

CTCP Sonadezi Long Thành

Ngày 31/12/2025	47,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	5.3%	16.6%

DT thuần Q4/25	132	tỷ VNĐ
QoQ:	▼4.00	-2.6%
YoY:	▲ 8.00	6.8%

LN thuần Q4/25	52.1	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 13.7	35.6%
YoY:	▲ 16.3	45.4%

LN sau thuế Q4/25	47.2	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 14.5	44.5%
YoY:	▲ 24.9	112%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	32.7%
YoY:	+/-▲ 6.0%

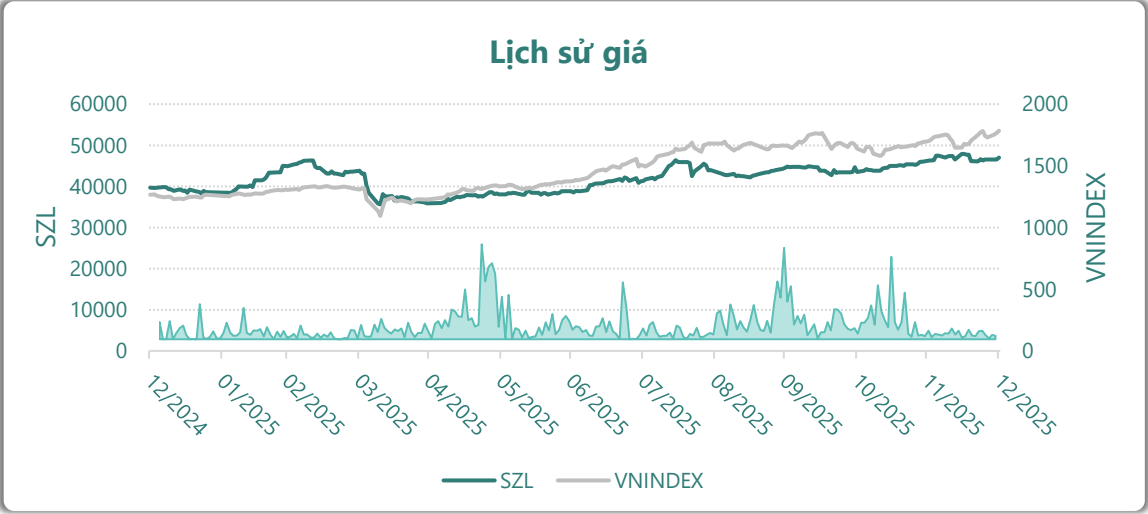
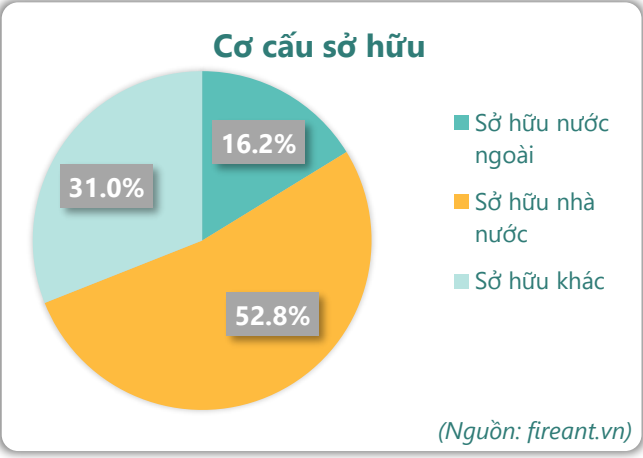
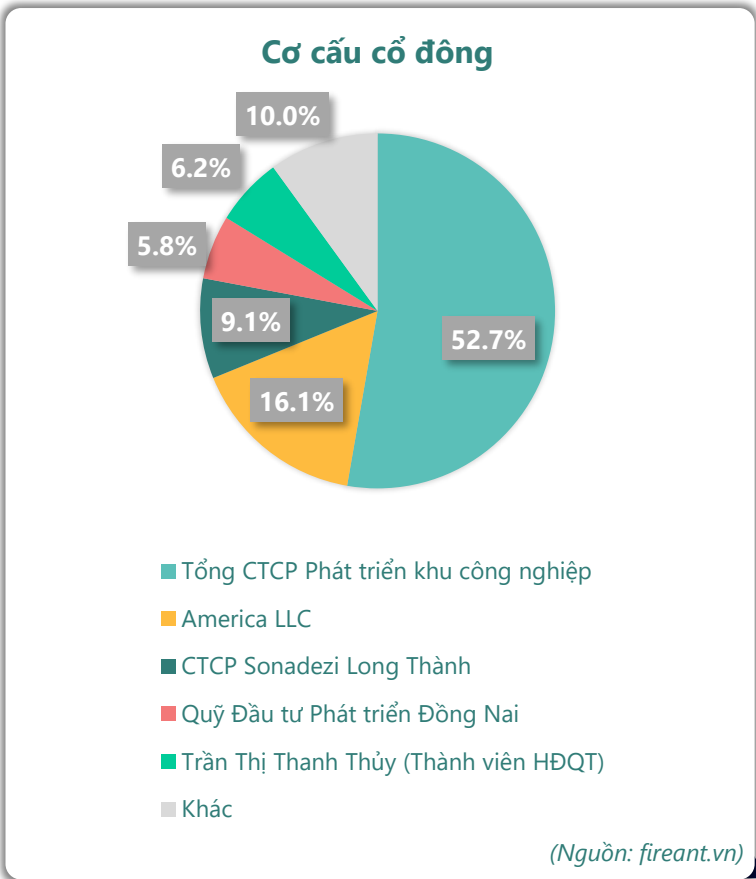
ROE 2025	21.4%
YoY:	+/-▲ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,632 - 47,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,285
Số lượng CPLH (CP)	27,344,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,300
Sở hữu nước ngoài	16.2%
Beta	0.12
EPS	5,143
P/E	9.1

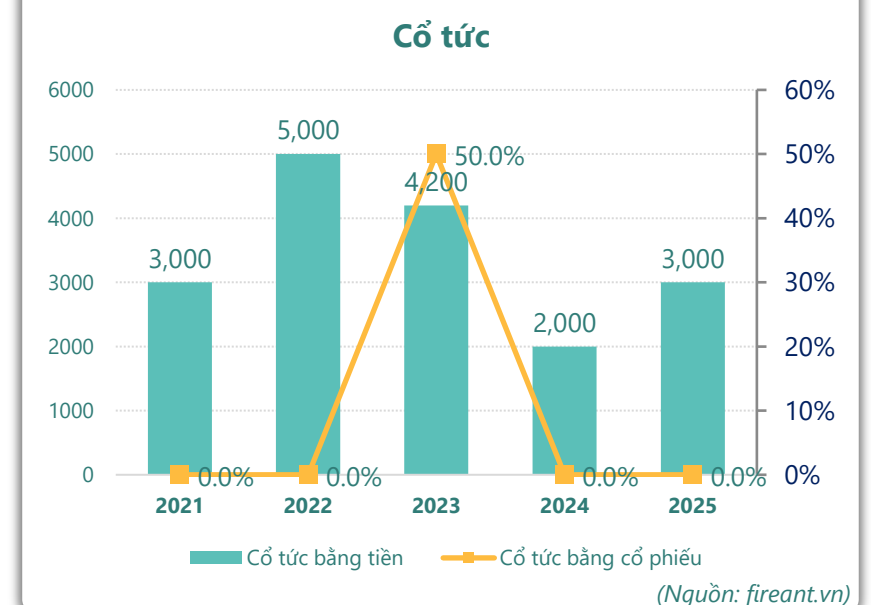
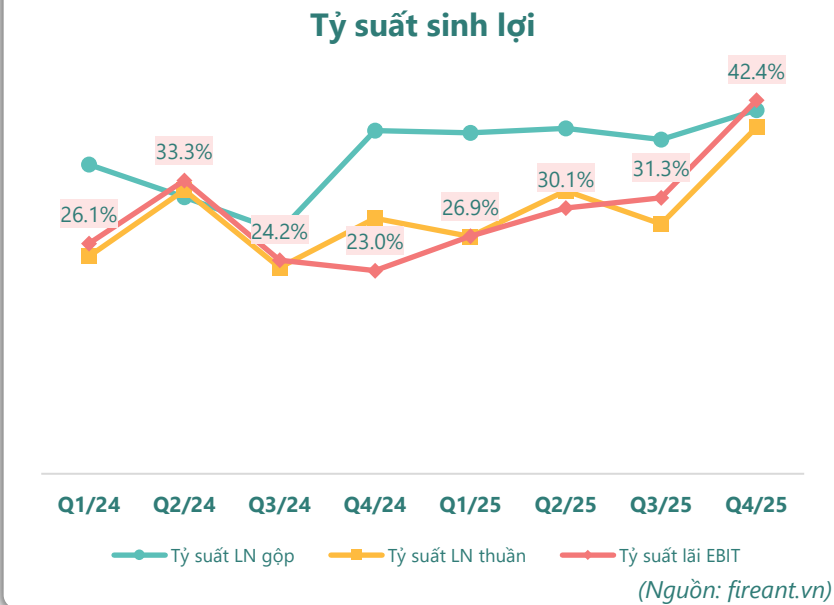
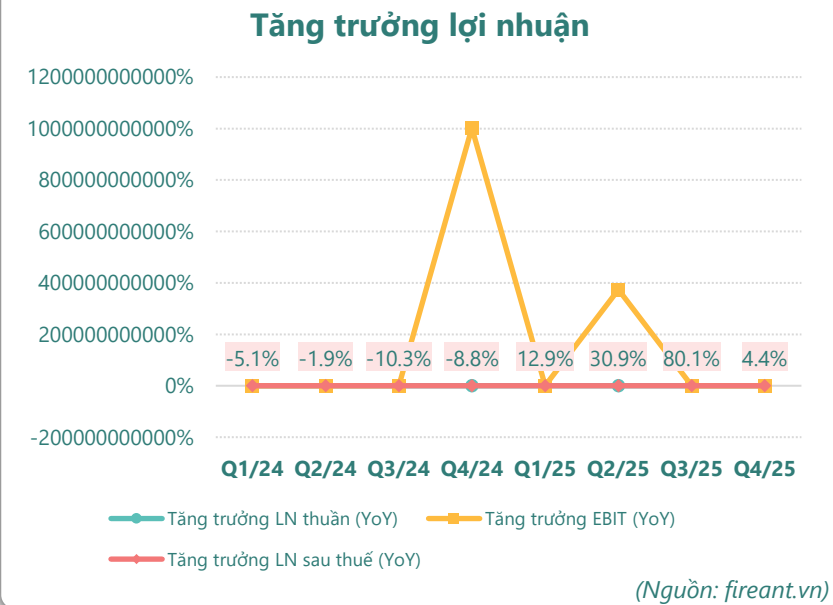
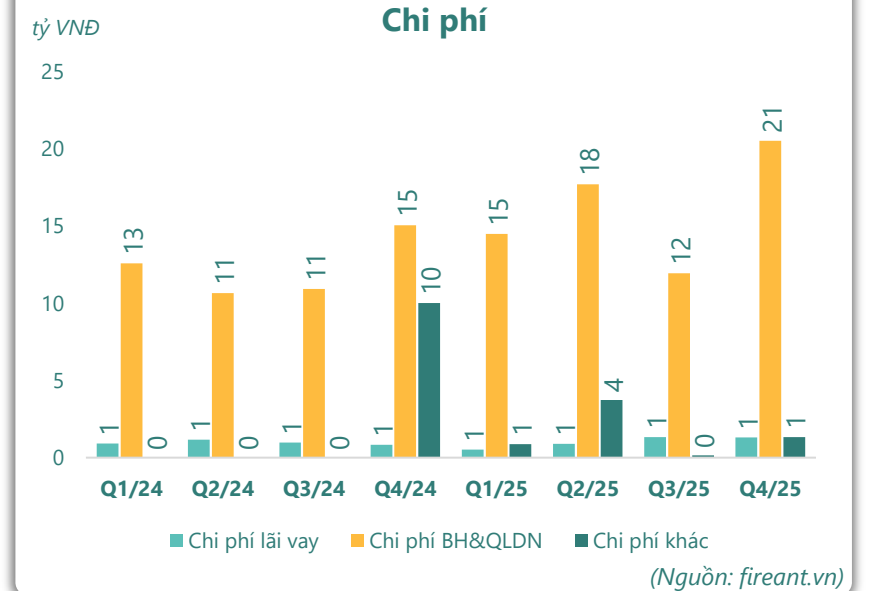
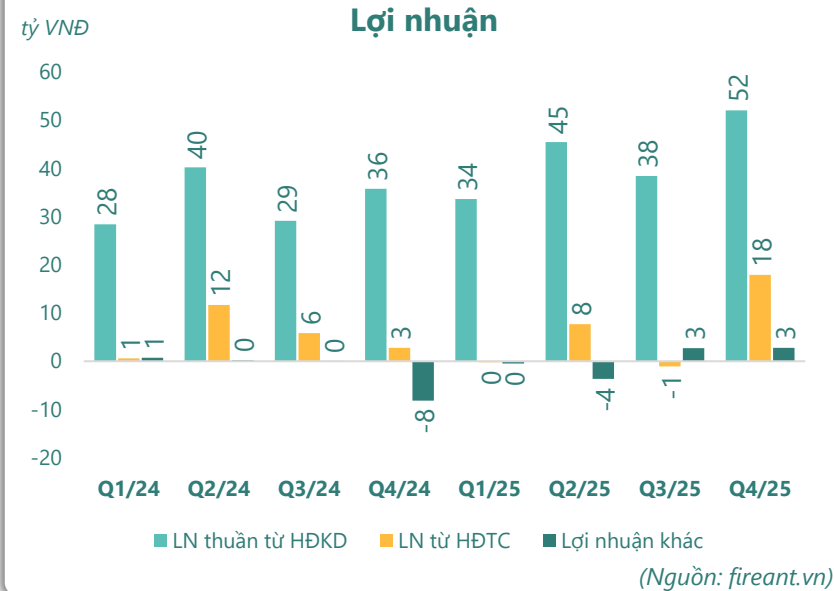
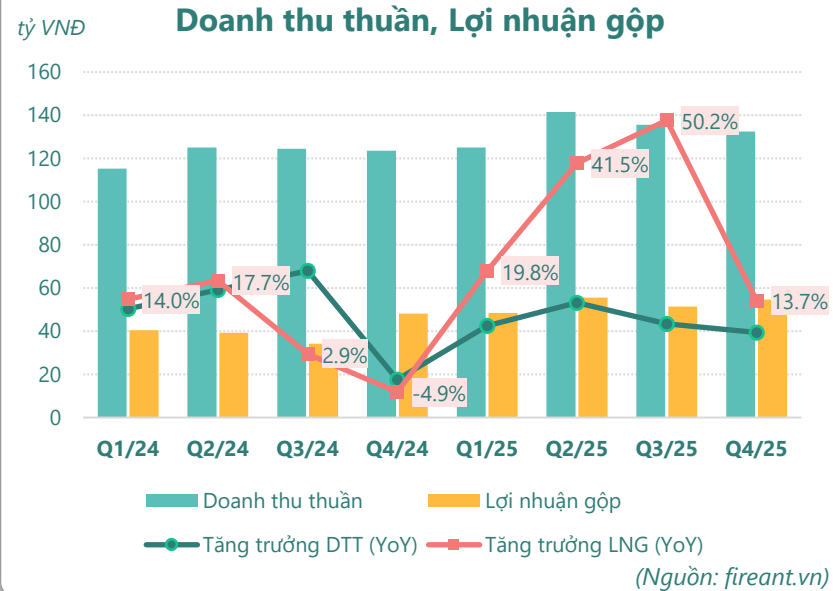
DT thuần 2025	535	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 47.0	9.5%

LN thuần 2025	170	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 36.0	27.0%

LN sau thuế 2025	141	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 36.0	34.5%



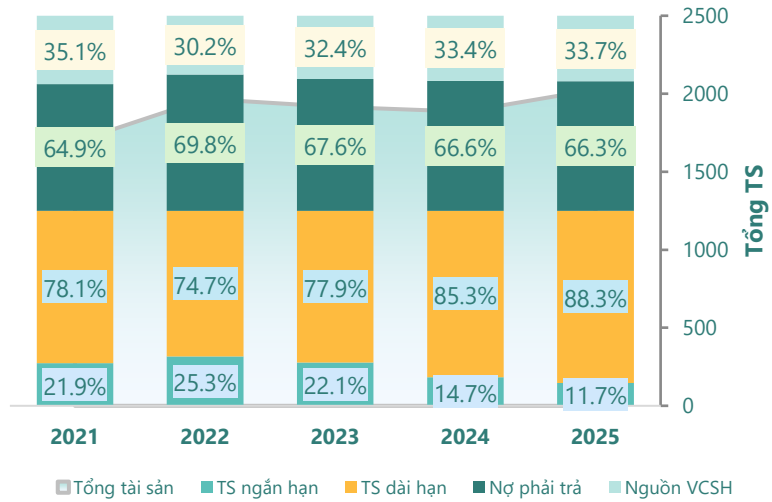
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

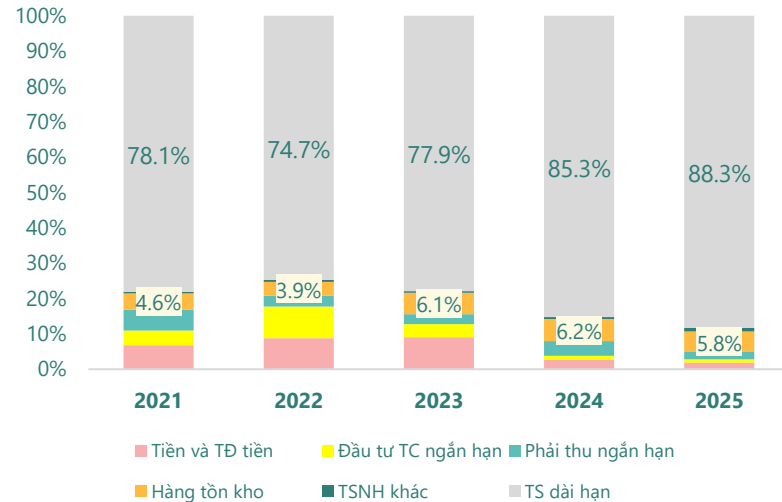
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

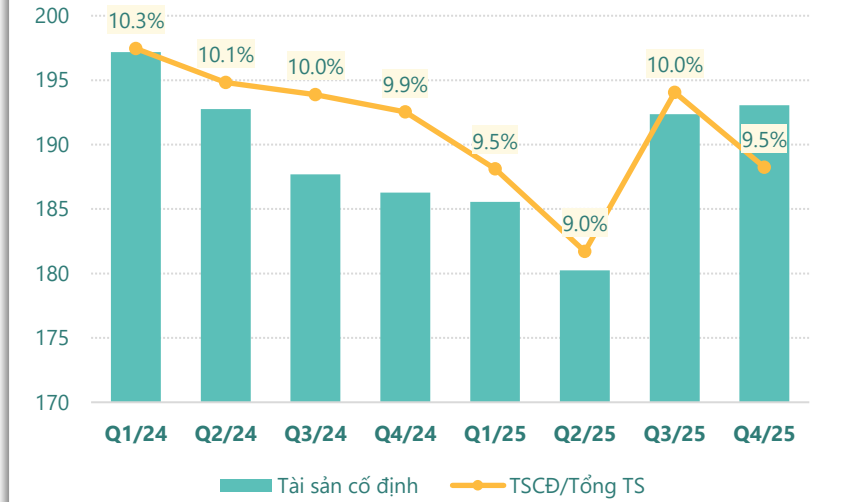
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

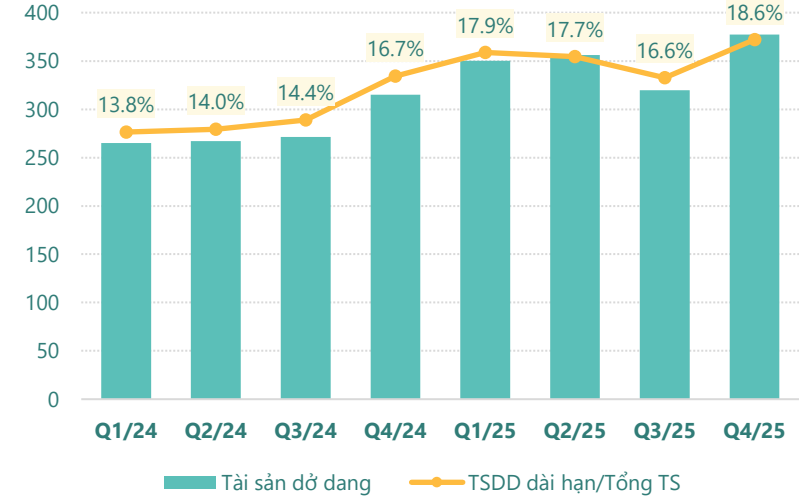
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

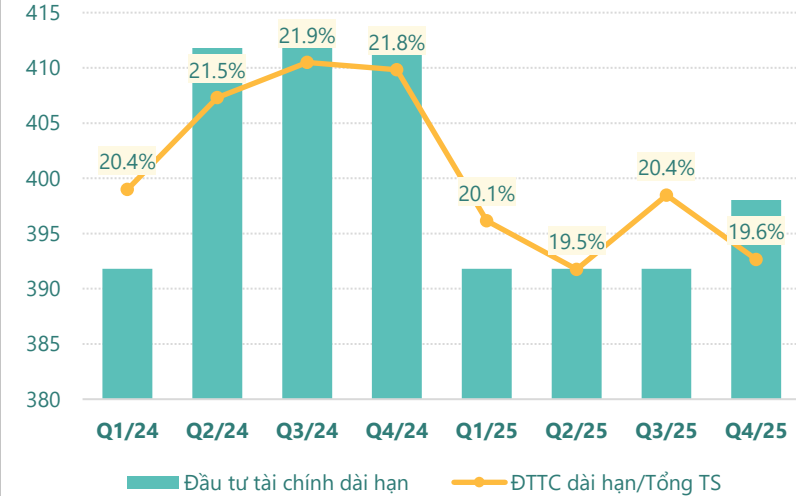
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

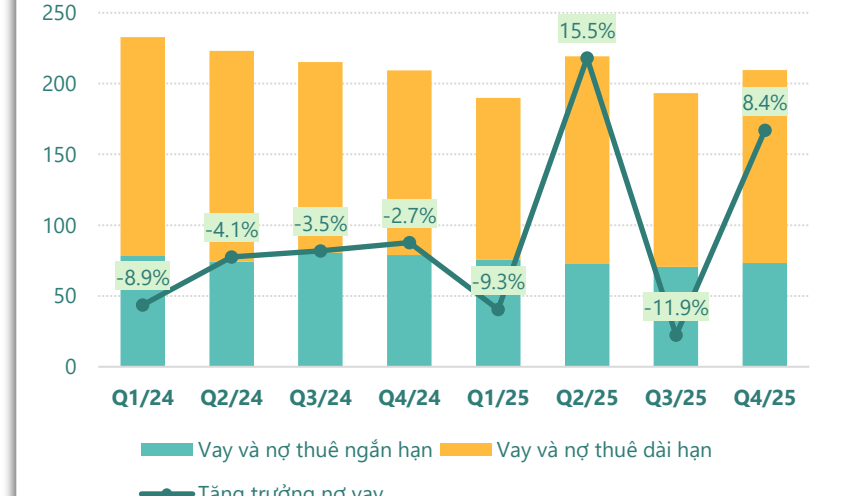
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

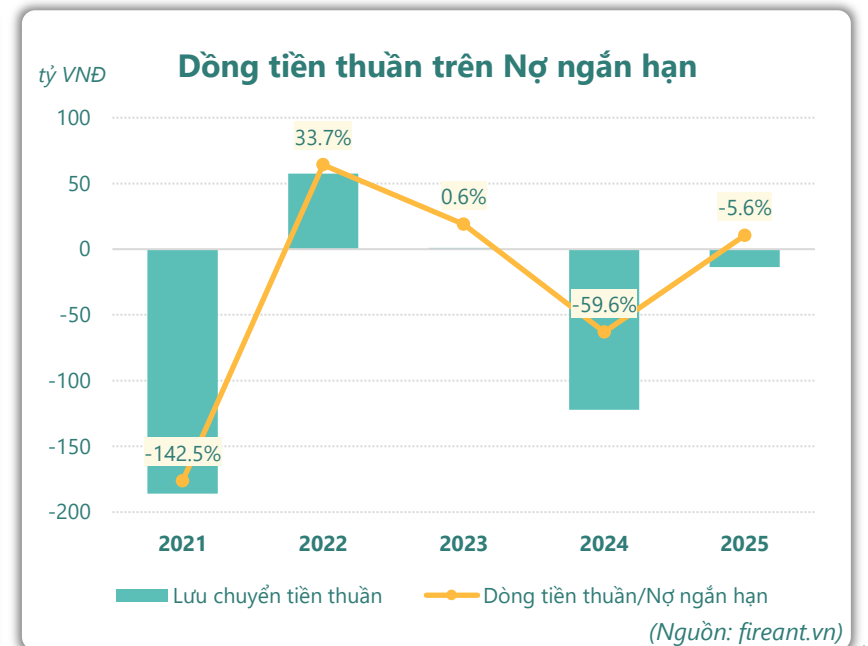
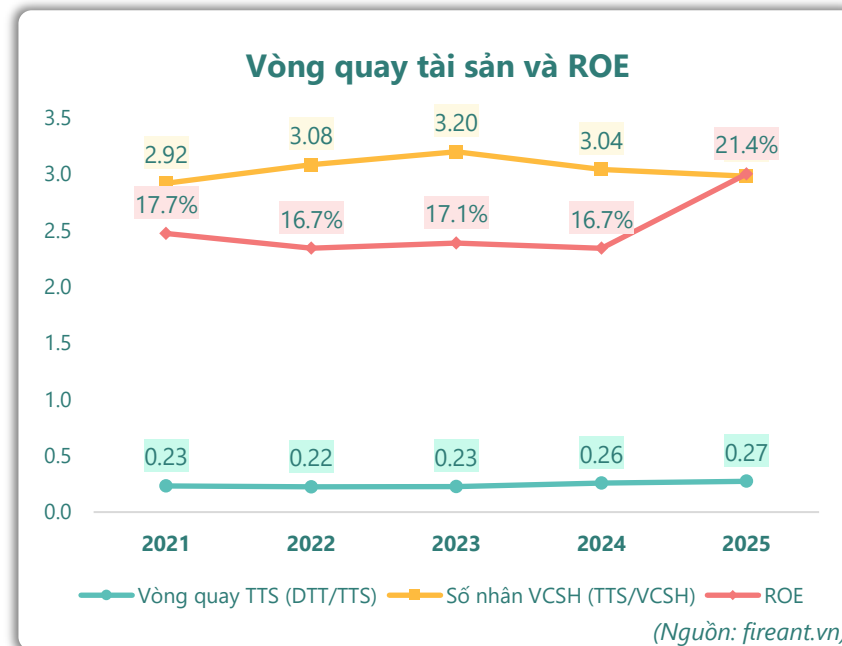
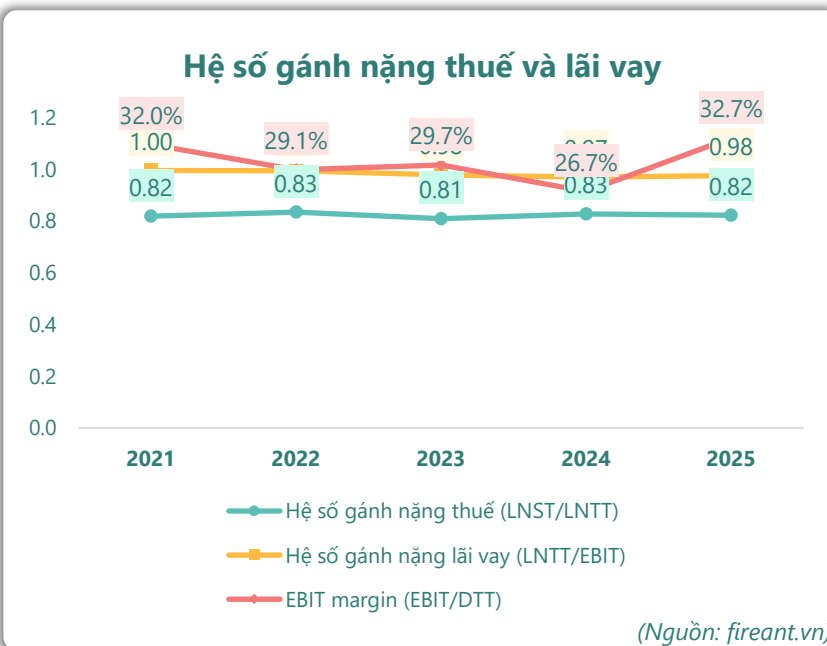
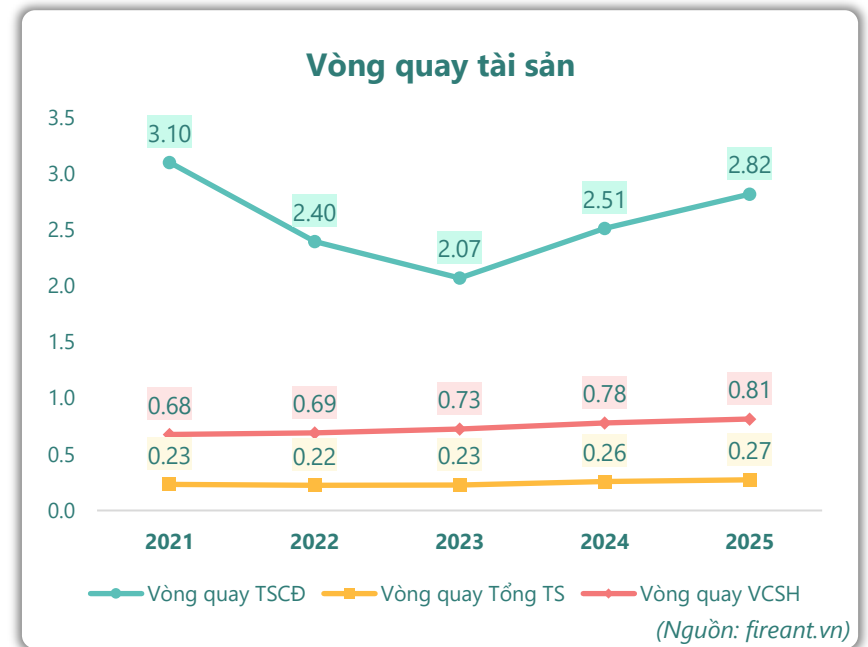
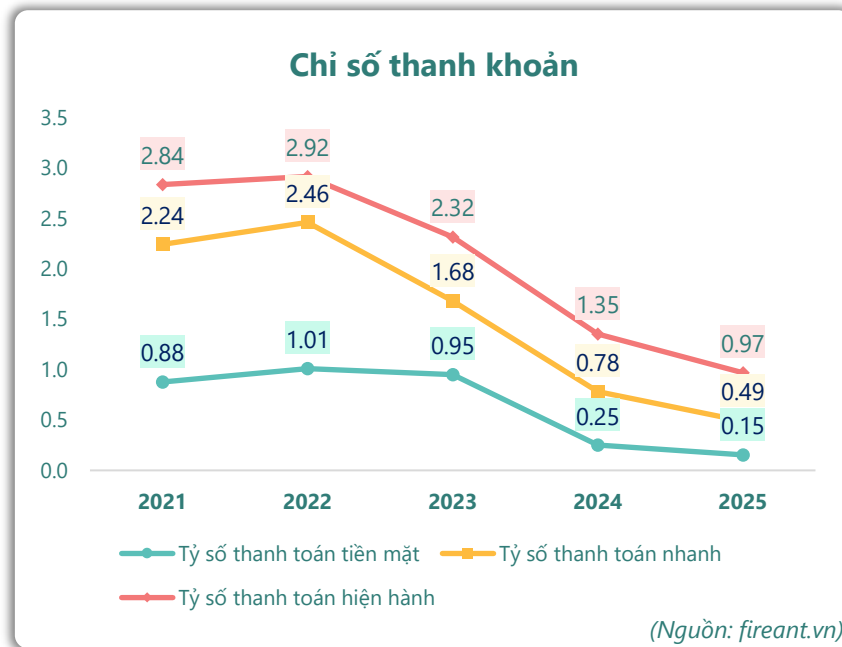
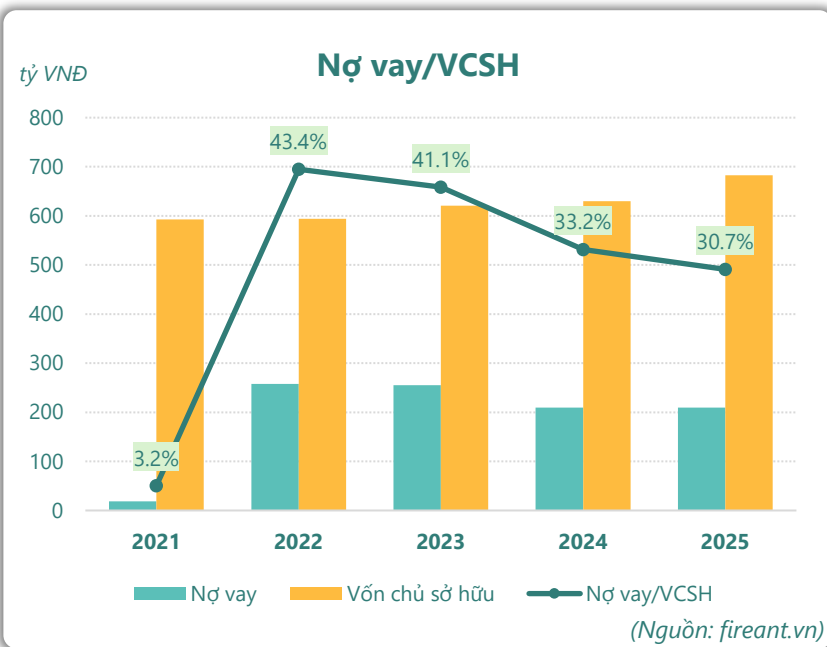
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	132	124	6.8%	535	488	9.5%
Giá vốn hàng bán	77.8	75.5	3.1%	325	326	-0.5%
Lợi nhuận gộp	54.7	48.1	13.7%	210	162	29.7%
Doanh thu HĐTC	19.2	3.62	432%	28.4	24.8	14.6%
Chi phí TC	1.31	0.83	57.3%	4.06	3.91	3.9%
Chi phí lãi vay	1.31	0.83	57.3%	4.06	3.91	3.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.16	1.24	-6.8%	5.00	4.36	14.7%
Chi phí QLDN	19.4	13.8	40.4%	59.7	44.9	33.0%
LN thuần từ HĐKD	52.1	35.8	45.4%	170	134	27.0%
Lợi nhuận khác	2.79	-8.16	134%	1.34	-7.17	119%
LN trước thuế	54.9	27.6	98.7%	171	126	35.3%
Lợi nhuận sau thuế	47.2	22.3	112%	141	105	34.5%
LNST của CĐ cty mẹ	47.2	22.3	112%	141	105	34.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.7	5.85	83.4	58.4	51.0	55.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.09	-33.8	-24.7	-93.2	-11.1	-51.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.5	-5.89	-19.5	29.5	-110	18.4
Tiền đầu kỳ	86.9	85.1	51.3	90.4	85.1	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	-1.71	-33.8	39.1	-5.29	-70.3	22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	85.1	51.3	90.4	85.1	14.8	37.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,028	1,886	7.5%
Tài sản ngắn hạn	237	278	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	37.6	51.3	-26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	42.3	78.9	-46.3%
Hàng tồn kho	118	117	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	19.7	10.2	93.0%
Tài sản dài hạn	1,791	1,608	11.4%
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	0.0%
Tài sản cố định	193	186	3.6%
Bất động sản đầu tư	525	498	5.4%
Tài sản dở dang	377	315	19.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	398	392	1.6%
Tài sản dài hạn khác	294	213	37.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,346	1,256	7.1%
Nợ ngắn hạn	245	205	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.2	78.9	-7.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.7	18.5	92.8%
Nợ dài hạn	1,101	1,051	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	136	131	4.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	682	630	8.3%
Vốn chủ sở hữu	682	630	8.3%
Vốn điều lệ	291	291	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

